

CHƯƠNG 11

ततस्ता योषितो दृष्ट्वा नन्दो नन्दनचारिणीः ।

बबन्ध नियमस्तम्भे दुर्दमं चपलं मनः ॥ १ ॥

Kể từ khi trông thấy các nàng tiên nữ thờ thần đạo chơi trong khu rừng, Nanda đã cố an trụ cái tâm đang bồn loạn và úng ngạnh vào mấu chốt là sự thu thúc. (1)

सोऽनिष्टनैष्कर्म्यरसो म्लानतामरसोपमः ।

चचार विरसो धर्म निवेश्याप्सरसो हृदि ॥ २ ॥

Trông giống như đóa hoa sen đang bị héo hắt vì không đạt được hưởng vị của hạnh thoát ly, Nanda đã thực hành Giáo-pháp không chút hứng khởi vì đã để các nàng apsara xâm chiếm trái tim. (2)

तथा लोलेन्द्रियो भूत्वा दयितेन्द्रियगोचरः ।

इन्द्रियार्थवशादेव बभूव नियतेन्द्रियः ॥ ३ ॥

Thế rồi, từ một người có giác quan* chao động với đối tượng của các giác quan là người vợ dẫu yêu, Nanda đã trở nên người có các giác quan được thu thúc cũng chính vì lòng mong mỏi quản thúc được chúng. (3)

कामचर्यासु कुशलो भिक्षुचर्यासु विद्वजः ।

परमाचार्यविद्वन्धो ब्रह्मचर्यं चचार सः ॥ ४ ॥

Là người khéo léo trong tinh tường nhưng lại vụng về trong việc hành pháp tỷ khuu, Nanda đã thực hành phạm hạnh nhờ có sự hỗ trợ của vị đệ nhất tôn sư. (4)

संवृतेन च शान्तेन तीव्रेण मदनेन च ।

जलाग्रेरिव संसर्गाच्छशम च शुशोष च ॥ ५ ॥

Nanda giờ thì nên an tịnh, với tâm bình lặng nhờ vào việc thu thúc, nhưng lại héo hắt bởi vì sự yêu đương căo xé, được ví như sự giao tranh giữa nước và lửa vậy. (5)

स्वभावदर्शनीयोऽपि वैरूप्यमगमत्परं ।

चिन्तयाप्सरसं वैव नियमेनायतेन च ॥ ६ ॥

Đầu là người có vẻ điển trai cổ hữu, nhưng thể hình Nanda giờ đây đã trở nên vô cùng tiêu tụy, cũng chỉ vì tâm trí luôn tưởng nhớ đến các nàng apsara và việc thu thúc các giác quan được đồng thời khai triển. (6)

प्रस्तवेष्वपि भार्यायां प्रियभार्यस्तथापि सः ।

वीतराग इवोत्तस्यौ न जहर्ष न चुक्षुभे ॥ ७ ॥

Mặc dầu có người vợ yêu dấu nhưng khi đề cập đến nàng, Nanda xử sự thản nhiên như tâm ái luyện đã khô cạn, lòng không hừng khởi cũng không xao xuyến. (7)

तं व्यवस्थितमाज्ञाय भार्यारागात्पराङ्मुखं ।

अभिगम्याब्रवीन्नन्दमानन्दः प्रणयादिदं ॥ ८ ॥

Nghĩ rằng Nanda đã được ổn định, và tâm đã chuyển hướng không còn say đắm người vợ nữa, đại đức Ananda, với lòng cảm thông, mời lại gần và nói với Nanda như vầy: (8)

अहो सदृशमारब्धं भुतस्याभिजनस्य च ।

निगृहीतेन्द्रियः स्वस्थो नियमे यदि संस्थितः ॥ ९ ॥

- "Khó kham! Nếu để đó kiểm chế được các giác quan, nội tâm được bình thản và an trú trong chuyện thu thúc, thời tiến hành việc học tập của một bậc thượng nhân là điều thích hợp." (9)

अभिष्वक्तस्य कामेषु रागिणो विषयात्मनः ।

यदिदं संविदुत्पन्ना नेयमल्पेन हेतुना ॥ १० ॥

"Bởi vì một người có nội tâm không kiên quyết, đầy dục vọng, lại vương bận ái tình, có thể đạt được tri kiến như vậy thì không thể bắt nguồn từ một nguyên nhân đơn giản." (10)

व्याधिरल्पेन यत्नेन मूढः प्रतिनिवार्यते ।

प्रबलः प्रबलैरेव यत्नैर्नश्यति वा न वा ॥ ११ ॥

"Bệnh nhẹ được chữa lành không phải nhờ công, nhưng bệnh tình đã trầm trọng được trị dứt hẳn ắt phải phí nhiều công sức, đôi lúc còn không có kết quả." (11)

दुहरो मानसो व्याधिर्बलयाश्च तवाभवत् ।

विनिवृत्तो यदि स ते सर्वथा धृतिमानसि ॥ १२ ॥

"Bệnh thuộc về tâm lại càng khó trị, mà tâm bệnh của đệ lại trầm trọng. Nếu đệ đã thoát khỏi vòng ái luyến thì tất hẳn đệ luôn có được bản tánh kiên quyết." (12)

दुष्करं साध्वनार्येण मानिना चैव मार्दवं ।

अतिसर्गश्च लुब्धेन ब्रह्मचर्यं च रागिणा ॥ १३ ॥

"Điều tốt lành thời kẻ hèn hạ khó làm, sự khiêm nhường thời kẻ ngã mạn khó hành, lòng quảng đại thời kẻ tham khó có, sự thực hành phạm hạnh thời khó cho kẻ luyến tình." (13)

एकस्तु मम सदिहस्तवास्यां नियमे धृती ।

अग्रानुनयमिच्छामि वक्तव्यं यदि मन्यसे ॥ १४ ॥

"Tuy nhiên, huynh có điều hoài nghi về sự vững bền trong việc thu thúc của đệ. Về chuyện này, nếu đệ không ngại trình bày thì huynh cũng mong mỏi có được lời giải thích." (14)

आर्जवाभिहितं वाक्यं न च गन्तव्यमन्यथा ।

रुक्षमप्याशये शुद्धे रुक्षतो नैति सज्जनः ॥ १५ ॥

"Xin chú hiếu lời nói thẳng thắn và hữu ích theo một khía cạnh khác; dầu lời nói cay nghiệt nhưng xuất phát từ tấm lòng thành thì người trí vẫn không xem lời nói ấy là khe khốc." (15)

अप्रियं हि हितं स्निग्धमस्निग्धमहितं प्रियं ।

दुर्लभं तु प्रियहितं स्वादु पथ्यमिवौषधं ॥ १६ ॥

“Bởi vì lời nói hữu ích và chân thành thường chửi tôi, còn lời nói thiếu chân thật và có ý đồ không tốt lại ngọt ngào. Thật vậy, lời nói mềm mỏng và hữu ích thường hiếm hoi, vì như một phượng được thảo có được vị ngọt và công hiệu thời khó kiếm vậy.” (16)

विश्वासश्चार्यचर्या च सामान्यं सुखदुःखयोः ।

मर्षणं प्रणयश्चैव मित्रवृत्तिरिव सतां ॥ १७ ॥

“Hơn nữa, sự cư xử giữa bạn bè của tập thể người tốt là như vậy: lòng chân thật, hành động vì lợi ích của tha nhân, cùng nhau san sẻ vui buồn, khoan dung, và nhân hậu.” (17)

तदिदं त्वा विवक्षामि प्रणयान्न जिघांसया ।

त्वच्छ्रेयो हि विवक्षा मे यतो नार्हाम्युपेक्षितुं ॥ १८ ॥

“Sở dĩ huynh muốn nói lên điều này cũng vì lòng nhân hậu chứ không phải vì muốn hại đệ. Điều huynh muốn trình bày đây cũng chỉ vì lợi ích cho đệ thôi, bởi thế huynh mong rằng đệ chớ nên bỏ qua.” (18)

अप्सरोभूतको धर्मं चरसीत्यभिधीयसे ।

किमिदं भूतमाहोस्वित्परिहासोऽयमीदृशः ॥ १९ ॥

“Có lời gièm pha rằng: ‘Đệ thực hành giáo pháp vì phần thường là các nàng apsara.’ Có phải đúng như vậy không ? Hay chỉ là sự đùa cợt ? ” (19)

यदि तावदिदं सत्यं वक्ष्याम्यत्र यदौषधं ।

औद्धत्यमथ वक्तुणामभिधास्यामि तत्त्वतः ॥ २० ॥

"Nếu điều đó là đúng sự thật thời huynh xin gọi ý phương thức giải quyết về việc ấy. Còn nếu chỉ là sự bôi nhọ, thời huynh sẽ phân tích sự tình cho những kẻ phát ngôn lên điều đó." (20)

शृणुपूर्वमथो तेन हृदि सोऽभिहतस्तदा ।

ध्यात्वा दीर्घं निशब्दास किञ्चिच्चावाद्मुखोऽभवत् ॥ २१ ॥

Khi ấy, Nanda đã cảm thấy xốn xang trong tâm bởi lời chỉ trích cho dù là tế nhị. Suy nghĩ hồi lâu, Nanda khẽ thở dài, mặt lộ vẻ đôi phần hổ thẹn. (21)

ततस्तस्येजितं ज्ञात्वा मनःसंकल्पसूचकं ।

बभाषे वाक्यमानन्दो मधुरोदकमम्रियं ॥ २२ ॥

Nhờ thế, đại đức Ananda đã hiểu được ý định ở trong tâm của Nanda qua cử chỉ thể hiện, nên mới trình bày sự quyết đoán đầu dẫu dằng nhưng không khỏi kếm phần hoan hỷ: (22)

आकारेणावगच्छामि तव धर्मप्रयोजनं ।

यज्ज्ञात्वा त्वयि जातं मे हास्यं कारुण्यमेव च ॥ २३ ॥

- "Qua cử chỉ, huynh cũng cảm nhận ra được động cơ hành pháp của đệ. Hiểu được như thế, huynh cảm thấy vừa tức cười vừa thương hại cho đệ." (23)

यथासनार्थं स्कन्धेन कश्चिद्गुर्वी शिलां बहेत् ।

तद्वत्त्वमपि कामार्थं नियमं वोढुमुद्यतः ॥ २४ ॥

“Giống như một người vác trên vai tảng đá nặng nề để có được ghế ngồi; thời cũng như vậy, để nỗ lực hành pháp thu thúc cũng chỉ vì tâm luyến ái.” (24)

तिताडयिष्यासूतो यथा मेषोऽपसर्यति ।

तद्वद्ब्रह्मचर्याय ब्रह्मचर्यमिदं तव ॥ २५ ॥

“Ví như loài cừu, trước khi muốn húc vào ai lại thoát bộ chủ không lao đến ngay; cũng như thế ấy, để hành phạm hạnh vì mục đích phi phạm hạnh.” (25)

चिकीषन्ति यथा पण्यं वणिजो लाभालिप्सया ।

धर्मचर्या तव तथा पण्यभूता न शान्तये ॥ २६ ॥

“Giống như những thương buôn muốn bán đi hàng hóa chỉ vì mong đạt được lợi nhuận; thời cũng như vậy, để hành phạm hạnh chỉ vì thương mại chủ chẳng phải vì mục đích an lạc.” (26)

यथा फलविशेषार्थं बीजं वपति कार्ष्णिकः ।

तद्वद्विषयकार्पण्याद्विषयास्त्यक्तवानसि ॥ २७ ॥

“Ví như người nông dân gieo hạt giống với mục đích để có được kết quả thu hoạch nhất định; giống như thế ấy, để từ bỏ đối tượng này cũng chỉ để theo đuổi một đối tượng khác.” (27)

आकाङ्क्षेच यथा रोगं प्रतीकारसुखेप्सया ।

दुःखमन्विच्छति भवांस्तथा विषयतृष्णया ॥ २८ ॥

"Giống như một người mang bị bệnh bởi muốn được thường thức vị ngọt của phương thuốc; cũng như thế ấy, đệ tử cầu khổ não cũng chỉ vì lòng khao khát sắc trần." (28)

यथा पश्यति मध्येव न प्रपातमवेक्षते ।

पश्यस्यप्सरसस्तद्दूरं शमन्ते न पश्यसि ॥ २९ ॥

"Vì như người chỉ chú ý đến một ong mà không còn ngó ngàng gì đến vực thẳm; giống như thế ấy, đệ tử thấy các nàng apsara mà không nhận thức được sự thất bại là hậu quả." (29)

हृदि कामाग्निना दीप्ते कायेन वहतो व्रत ।

किमिदं ब्रह्मचर्यं ते मनसा ब्रह्मचारिणः ॥ ३० ॥

"Trái tim của đệ đang bị lửa tình nung nấu, vậy thì đệ thực hành phạm hạnh loại nào mà giữ gìn lời nguyện bằng thân còn nuôi dưỡng điều phi phạm hạnh ở trong tâm ? " (30)

संसारे वर्तमानेन यदा चाप्सरसस्त्वया ।

प्राप्तास्त्यक्ताश्च शतशस्ताभ्यः किमिति ते स्पृहा ॥ ३१ ॥

"Trong khi luân chuyển bởi sự luân hồi, các nàng apsara đã từng được cai quản rồi bị bỏ bê bởi đệ có đến cả trăm lần. Vậy thì lý do gì mà đệ còn mong muốn ở nơi các nàng ? " (31)

तृप्तिर्नास्तीन्धनैरग्नेर्नाम्भसा लवणाम्भसः ।

नापि कामैः सतृष्णस्य तस्मात्कामा न तृप्तये ॥ ३२ ॥

“Dầu lửa có khô cũng dầu vừa lòng được ngọn lửa, nhiều nước cũng chẳng tràn ngập đại dương, hay lụy bao nhiêu tình cho thỏa lòng khao khát; vì thế, chuyện yêu đương chẳng bao giờ được thỏa mãn.” (32)

अतुलौ च कुतः शान्तिरशान्तौ च कुतः सुखं ।

असुखे च कुतः प्रीतिरप्रीतौ च कुतो रतिः ॥ ३३ ॥

“Không hài lòng thời lòng không tịnh; lòng không tịnh thời đâu có an vui; không an vui thời đâu có hoan hỷ; không hoan hỷ thời đâu còn lạc thú.” (33)

रिरंसा यदि ते तस्मादध्यात्मे धीयतां मनः ।

प्रशान्ता चानवद्या च नास्त्यध्यात्मसमा रतिः ॥ ३४ ॥

“Như vậy, nếu để mãi mong lạc thú thời hãy nên đặt tâm trí hướng nội. Không một lạc thú nào vô tội và an tịnh bằng chính nội tâm.” (34)

न तत्र कार्यं तूयैस्ते न स्त्रीभिर्न विभूषणैः ।

एकस्त्वं यत्रतत्रस्थस्तथा रत्याभिरंस्त्यसे ॥ ३५ ॥

“An trú được nội tâm, thời để không phải vương bận đến việc gì dầu là nhạc khí, phụ nữ, hoặc đồ trang sức. Bất cứ trú ngụ ở đâu, mặc dù có độc, để cũng thường thức được lạc thú ấy.” (35)

मानसं बलवदुःखं तर्षे तिष्ठति तिष्ठति ।

तं तर्षं छिन्धि दुःखं हि तृष्णा चास्ति च नास्ति च ॥ ३६ ॥

"Khi lòng khao khát hiện diện thời sự khổ não ở chỗ thuộc về tâm trí cũng có mặt. Vậy để hãy dứt bỏ lòng khao khát ấy đi, bởi vì ham muốn và khổ đau đồng sanh cùng đồng diệt." (36)

संपत्तौ वा विपत्तौ वा दिवा वा नक्तमेव वा ।

कामेषु हि सत्पुण्यस्य न शान्तिरुपपद्यते ॥ ३७ ॥

"Cho dù thành tựu hoặc mất mát, đâu là ban ngày hoặc ban đêm, người có lòng ham muốn ái dục cũng không thể đạt được sự an tịnh." (37)

कामानां प्रार्थना दुःखा प्राप्तौ तुस्तिर्न विद्यते ।

वियोगान्नियतः शोको वियोगश्च ध्रुवो दिवि ॥ ३८ ॥

"Tâm cầu ái dục đồng nghĩa với khổ đau. Khi được yêu, lòng không thỏa mãn. Khi bị xa cách, tất hẳn khổ sầu. Và lại ở chốn thiên đường, sự chia cách là lẽ đương nhiên." (38)

कृत्वापि दुष्करं कर्म स्वर्गं लब्ध्वापि दुर्लभं ।

नृलोकं पुनरेवेति प्रयासात्स्वगृहं यथा ॥ ३९ ॥

"Hơn nữa, đối với người đã làm được thiện nghiệp là việc khó thực hành, hoặc tái sanh lên cõi thiên đường là chốn khó thành tựu, rồi cũng phải tái sanh lại ở chốn nhân gian; tương tự như người trở về nhà sau một chuyến đi xa." (39)

यदा भ्रष्टस्य कुशलं दिष्टं किंचिन्न विद्यते ।

तिर्यक्षु पितृलोके वा नरके वोपपद्यते ॥ ४० ॥

"Khi dư âm quả thiện nghiệp của một người bị đọa xuống trần gian không còn nữa, thì người ấy cũng sẽ bị tái sinh vào loài súc sanh, chốn ngạ quỷ, hoặc là cõi địa ngục thôi." (40)

तस्य भुक्तवतः स्वर्गे विषयानुत्तमानपि ।

भ्रष्टस्यार्तस्य दुःखेन किमास्वादः करोति सः ॥ ४१ ॥

"Cho dù người được hưởng sắc dục tuyệt vời khi còn ở chốn thiên đường, nhưng khi bị đọa xuống cõi thấp rồi cũng bị dằn vặt bởi khổ đau. Vậy thì sự khoái lạc ấy có giúp ích cho kẻ ấy đâu ? " (41)

इयेनाय प्राणिवात्सल्यात्स्वर्मासान्यपि दत्तवान् ।

शिबिः स्वर्गात्परिभ्रष्टस्तादृक्त्वापि दुष्करं ॥ ४२ ॥

"Vua Sibi (Sì-bì), do lòng thương tưởng chúng sanh, đã thí đa thí của chính mình đến loài chim ó rồi cũng bị đọa đầy khổ chốn thiên đường, tuy rằng nhà vua đã thực hành được việc khó làm như thế ấy." (42)

शकस्यार्थासनं गत्वा पूर्वपार्थिव एव यः ।

सदेवत्वं गते काले मान्धातायः पुनर्ययौ ॥ ४३ ॥

"Chỉ đến nhà vua Māndhātā (Man-dha-tri), trong thời tiền sử, đã từng đoạt được một nửa ngai vàng của thần Indra và đã trở thành một vị tiên, nhưng khi thời đã hết cũng phải quay trở lại cảnh giới thấp hơn." (43)

राज्यं कृत्वापि देवानां पपात नहुषो भुवि ।

प्राप्तः किल भुजंगत्वं नाद्यापि परिमुच्यते ॥ ४४ ॥

"Hơn thế nữa, vua *Nahusa* (Ná-hù-sô) mặc dầu đã thiết lập được vương quyền đối với các vị thần tiên rồi cũng phải đọa xuống trần gian; nghe rằng đã trở thành loài rắn cho đến nay vẫn chưa được thoát thân." (44)

तथैवेलिविलो राजा राजवृत्तेन संस्कृतः ।

स्वर्गं गत्वा पुनर्भट्टः कूर्मीभूतः किलाण्वि ॥ ४५ ॥

"Cũng như thế ấy, nhà vua *Ilvika* (Í-li-vi-ká), có đầy đủ đức hạnh của một vị vương quân, sau khi được sanh về chốn thiên đường rồi cũng bị đọa xuống; nghe rằng đã trở thành giống dòi mòi ở chốn biển khơi." (45)

भूरिद्युम्नो ययातिश्च ते चान्ये च नृपर्यभाः ।

कर्मभिर्द्यामभिर्काय तत्क्षयात्पुनस्त्यजन् ॥ ४६ ॥

"Vua *Bhūridyumnā* (Bhu-rí-d-yum-ná), vua *Yayāti* (Yá-ya-tí), và các vị vua xuất sắc khác, sau khi sanh về cõi trời bởi nhờ các nghiệp lành, đến khi nghiệp lực đã bằng hoại thì cũng phải từ giả cõi trời thôi." (46)

असुराः पूर्वदेवास्तु सुरैरपहतश्रियः ।

श्रियं समनुशोचन्तः पातालं शरणं ययुः ॥ ४७ ॥

"Còn các vị *Asura* (Á-sù-rá) trước đây cũng là thiên thần, sau khi bị các vị thiên thần tước đoạt đi quyền lực, mới tiếc nuối sự vinh quang bị mất đi nên đã đi đến nương nhờ thần *Patāla* (Pa-ta-lá)." (47)

किं च राजर्षिभिस्तावदसुरैर्वा सुरादिभिः ।

महेन्द्राः शतशः पेतुर्माहात्म्यमपि न स्थिरं ॥ ४८ ॥

“Ngay cả đến thần vĩ đại Indra cũng phải bị dọa dầy đến cả trăm lần, thì có gì phải bàn đến các ẩn-sĩ gốc vua chúa, các vị asura, hoặc chư thiên, v.v... Chỉ đến các ngôi vị cao quý còn không được bền vững.” (48)

संसर्द शोभयित्वैन्द्रीमुपेन्द्रश्च त्रिविक्रमः ।

क्षीणकर्मा पपातोर्वी मध्यादप्सरसां रसन् ॥ ४९ ॥

“Còn thần Upendra (Ú-pên-đ-rá), là vị dĩ khắp vũ trụ chỉ cần ba bước, đã làm rạn danh thiên triều của thần Indra. Đến khi nghiệp lực đã tận, thần cũng phải bị dọa xuống trần gian lúc đang ở giữa chốn của các nàng apsara nên mới gằm thét vang dội.” (49)

हा वैश्रवहा वापि हा मन्दाकिनि हा प्रिये ।

इत्यार्ता विलपन्तोऽपि गां पतन्ति दिवौकसः ॥ ५० ॥

- “ ‘Ôi hang động Cattraratha* (Chai-trá-rá-thá)! Ôi những cánh hồ nước! Ôi giòng sông Mandàkini (Mân-đa-kí-ni)! Ôi các nàng yêu dấu! ‘Đó chính là những lời than vãn trong lúc khổ đau của các cư dân ở cõi trời lúc bị dọa dầy xuống trần gian.” (50)

तीव्रं ह्युत्पद्यते दुःखमिह तावन्मुमूर्षतां ।

किं पुनः पततां स्वर्गादिवान्ते सुखसेविनां ॥ ५१ ॥

“Sự khổ đau khốc liệt dần vọt người đang hấp hối ở chốn trần gian cũng chẳng thấm vào đâu, còn sự khổ đau của người tìm cầu lạc thú ở vào thời điểm cuối cùng lúc bị dọa dầy khỏi chốn thiên đường thì lại gấp bội lần.” (51)

रजो गृह्णन्ति वासांसि म्लायन्ति परमाः स्रजः ।

गात्रेभ्यो जायते स्वेदो रतिर्भवति नासने ॥ ५२ ॥

"Áo quần của các vị ấy bị kấm bụi dơ bẩn, các tràng hoa đều trở nên ủa ròn, mồ hôi lại tiết ra từ thân thể, và các vị ấy không còn thấy khoái lạc ở nơi sàng tọa của chính mình nữa." (52)

एतान्यादौ निमित्तानि च्युतौ स्वर्गादिवौकसाः ।

अनिष्टानीव भर्त्यानामरिष्टानि मुमूर्षताः ॥ ५३ ॥

"Áy chính là những điểm báo hiệu đầu tiên cho việc từ giã cõi trời của các vị thiên thần; tương tự như những điều bất hạnh, không được như ý, của loài người trước lúc mệnh chung." (53)

सुखमुत्पद्यते यच्च दिवि कामानुपाश्रताः ।

यच्च दुःखं निपतता दुःखमेव विशिष्यते ॥ ५४ ॥

"Giữa sự khoái lạc sanh lên lúc đang được thưởng thức ngũ dục ở nơi chốn thiên đường và sự khổ đau lúc bị đọa đày xuống trần gian, thời chính sự khổ đau là vượt trội." (54)

तस्मादस्वन्तमत्राणमविश्वास्यमतर्पकं ।

विज्ञाय क्षयिणं स्वर्गमपवर्गे मतिं कुरु ॥ ५५ ॥

"Bàì thế, khi đã biết được thiên đường cũng chỉ là giả tạm, kết cuộc cũng chẳng tốt lành, không gì bền vững, chẳng đáng tin cậy, không được như ý, thời đệ hãy an trú tâm vào việc giải thoát." (55)

अशरीरं भवाग्रं हि गत्वापि मुनिरुद्रकः ।

कर्मणोऽन्ते च्युतस्तस्मात् तिर्यग्योनिं प्रपत्स्यते ॥ ५६ ॥

"Bởi vì, ngay cả vị đạo sĩ Udraka (Ú-đ-rá-ká) mặc dầu đã đạt đến được cảnh giới tốt cũng là cõi vô sắc, nhưng đến khi nghiệp đã tận thì cũng bị tái sinh làm loài thú." (56)

मैत्रया सप्तवार्षिक्या ब्रह्मलोकमितो गतः ।

सुनेत्रः पुनरावृत्तो गर्भवासमुपेयिवान् ॥ ५७ ॥

"Và đạo sĩ Sunetra (Sù-nê-t-rá) từ chốn trần gian sanh về cõi Phạm thiên vì nhờ tu tập Tứ tâm trong bảy năm liền, rồi cũng phải quay trở lại, bảy giờ còn đang ở trong thai bào." (57)

यदा चैश्वर्यवन्तो ऽपि क्षयिणः स्वर्गवासिनः ।

को नाम स्वर्गवासाय क्षेष्णवे स्पृहयेद्बुधः ॥ ५८ ॥

"Và khi mà ngay cả chư thiên, cho dù đạt được quyền lực rồi cũng phải băng hoại; thì người trí nào lại mong mỗi một cuộc sống không được vững bền ở chốn thiên đường ? " (58)

सूत्रेण बद्धो हि यथा विहंगो व्यावर्तते दूरगतो ऽपि भूयः ।

अज्ञानसूत्रेण तथावबद्धो गतो ऽपि दूरं पुनरेति लोकः ॥ ५९ ॥

"Bởi vì, giống như loài chim bị sợi dây trói cột, thì dầu có bay xa đến đâu, cũng chỉ quanh quẩn ở đó thôi; cũng như thế ấy, loài người khi bị trói buộc bởi xiềng xích vô minh, thì dầu có sanh thiên rồi, cũng phải bị đạo dây trói lại." (59)

कृत्वा कालविलक्षणं प्रतिभुवा मुक्तो यथा वदनाद्

भुक्त्वा वेश्ममुखान्यतीत्य समयं भूयो विशेषन्धनं ।

तद्वदयां प्रतिभूवदात्मनिषमैर्ध्यानादिभिः प्राप्तवान्

काले कर्मसु तेषु भुक्तविषयेष्वाकृष्यते गा पुनः ॥ ६० ॥

“Ví như một người được tự do thoát khỏi ngục tù trong một thời gian nhất định nhờ đóng tiền thế chân và được hưởng khoán lác với gia đình, đến khi hết thời hạn cũng phải trở về chịu cảnh tù tội; cũng tương tự như thế ấy, nhờ công đức do sự thu thúc nội tâm và thực hành thiền định, một người có thể đạt được cảnh giới thiên đường, nhưng đến khi nghiệp quả lành được an hưởng đã tận, thì cũng phải bị đọa đày trở về lại chốn trần gian.” (60)

अन्तर्जालगताः प्रमत्तमनसो मीनास्तदामो यथा

जानन्ति व्यसनं न रोधजनितं स्वस्थाश्चरन्त्यम्भसि ।

अन्तर्लोकगताः कृतार्थमतपस्तद्वद्विधिं ध्यायिनो

मन्यन्ते शिवमच्युतं ध्रुवमिति स्वं स्थानमावर्तकं ॥ ६१ ॥

“Giống như loài cá, với tâm trí lơ đãng, đã bị rơi vào giữa chiếc lưới cá ở trong hồ mà không biết rằng tại họ bị bắt sống đang đến gần, và vẫn nhìn như bơi lội trong làn nước; cũng giống như thế ấy, khi đang ở chốn thiên đường, những người hành thiền định trong tâm trí nghĩ rằng mục đích đã được thành đạt, nhưng đó cũng còn luẩn quẩn ở trong vòng luẩn hồi. Họ lại còn tưởng rằng chốn trầm luân của họ là: ‘Nơi cư trú tốt đẹp, không còn bị đọa, và vững bền!’” (61)

तज्जन्मव्याधिमृत्युव्यसनपरिगतं मत्वा जगदिदं

संसारे भ्राम्यमाणं दिवि नृषु नरके तिर्यक्पितृषु च ।

यन्त्राणं निर्भयं यच्छिवममरजरं निःशोकममृतं

तद्देतोर्बद्धचर्यं चर जहिहि चलं स्वर्गं प्रति रुचिं ॥ ६२ ॥

“Do đó, để hãy biết rằng chốn trần gian này bị chi phối bởi sinh, bệnh, tử, và tai họa, lại còn bị xoay vòng trong sự luân hồi khi thì ở cõi trời, khi thì cõi người, địa ngục, súc sanh, hoặc ngạ quỷ. Chỉ có Niết-bàn là được an toàn, không còn sợ hãi, là cảnh an vui, không tử, không già, và không sầu muộn. Do những cơ ấy, để hãy tiến tu phạm hạnh, hãy từ bỏ tâm yêu thích hưởng về cõi thiên đường không bền vững ấy.” (62)

सौन्दरनन्दे महाकाव्ये स्वर्गापवादो नामैकादशः सर्गः ।

Chương thủ mười một “Chối từ chốn thiên đường”
của bộ trường thi “Saundarananda”